

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-PT

Ngày 25/02/2025

*"V/v tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, tranh chấp về hợp đồng hợp tác"*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

*Các thẩm phán:* Bà Phạm Thị Mai Hoa và bà Đỗ Thị Thanh Giang.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2024/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc *"tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, tranh chấp về hợp đồng hợp tác"*;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 14/01/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐ-PT ngày 12/02/2025, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Phùng Văn T, sinh năm 1972; nơi cư trú: thôn B, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Chu Thanh N, sinh năm 1969; nơi cư trú: Thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

**2. Bị đơn:** Chị Phạm Thị Tố K, sinh năm 1974; nơi đăng ký thường trú: Thôn B, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương; nơi ở hiện nay: A đường T, phường L, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Trần Văn T1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Chị Bùi Trần Quỳnh A, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1: Bà Trịnh Thị T2- Luật sư của Công ty L; địa chỉ liên hệ: Số C, phố Y, phường T, quận Đ, Thành Phố Hà Nội.

- Bà Trần Trang T3, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T3: Chị Bùi Trần Quỳnh A, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Anh Hà Huy H, sinh năm 1979; nơi cư trú: Khu Phố G, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Phùng Thị H1, sinh năm 1968 và ông Nguyễn Công H2, sinh năm 1966; đều có nơi cư trú: Thôn D, xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương.

**4. Người kháng cáo, kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành kháng nghị, nguyên đơn anh Phùng Văn T, người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1 kháng cáo.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Tại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu chia tài sản, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác, chị Phạm Thị Tố K và anh Phùng Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh chị kết hôn với nhau ngày 27/01/1996 có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Quá trình chung sống được hơn 10 năm thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị K đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó lại rút đơn về để vợ chồng tiếp tục chung sống nhưng mâu thuẫn vẫn trầm trọng. Nay chị K làm đơn xin ly hôn với anh T và anh T cũng nhất trí.

- Về con chung: Chị K và anh T đều thống nhất xác định có 2 con chung là Phùng Thế A1, sinh năm 1998 và Phùng Tuấn T4, sinh năm 2003. Hiện cả hai con chung đều đủ tuổi trưởng thành nên anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

Chị K yêu cầu giải quyết những tài sản chung như sau:

+ Quyền sử dụng diện tích 137m<sup>2</sup> đối với thửa đất số 285, tờ bản đồ số 07 ở thôn B, xã N, huyện K đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng ngày 01/7/2008.

+ Quyền sử dụng diện tích 309m<sup>2</sup> đối với thửa đất số 258, tờ bản đồ số 31 tại thôn D, xã N, huyện K đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hai vợ chồng ngày 18/4/2012.

Anh T yêu cầu giải quyết những tài sản chung như sau:

+ Anh T thống nhất với chị K về tài sản là 2 thửa đất tại thôn B và thôn D, xã N. Anh đề nghị giải quyết tài sản trên theo thỏa thuận của hai bên hoặc phân chia theo quy định của pháp luật.

+ Số tiền 750 triệu đồng mà chị K bán căn hộ tại thành phố N mà có. Sau khi có tiền, chị K đã trả bà T5 số tiền 400 triệu đồng. Anh nhất trí việc chị K trả bà T5 số tiền 400 triệu đồng. Anh chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 350 triệu đồng còn lại hiện chị K đang quản lý. Anh T buộc chị K phải trả anh ½ số tiền trên là 175 triệu đồng. Chị K trình bày số tiền 350 triệu đồng bán căn hộ chung cư ở TP N chị đã dùng để mua vật liệu xây dựng khu dự án ở L, xã K. Để chứng minh cho yêu cầu này, chị K xuất trình các hóa đơn, chứng từ liên quan đến việc mua nguyên vật liệu như: sắt, thép, xi măng, cát, gạch, bê tông, trả tiền công thợ xây tường rào, tiền máy xúc đào móng, thuê gỗ cốt pha móng trong thời gian từ khoảng tháng 6 đến tháng 12 năm 2020. Vì vậy chị K không đồng ý trả cho anh T số tiền này.

+ Diện tích đất dự án tại thôn L, xã K: A T và chị K đều thống nhất xác định: Ngày 12/9/2018, UBND huyện K có Quyết định số 3293/QĐ-UBND về việc chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao của anh Phùng Văn T tại xã K, huyện K. Vị trí thực hiện dự án tại các thửa thuộc tờ bản đồ số 7,8, tỷ lệ 1/2000 tại thôn L, xã K, huyện K, tổng diện tích xây dựng cơ sở: 4900,2 m<sup>2</sup>. Thời hạn hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày Quyết định chủ trương đầu tư có hiệu lực pháp luật. Ngày 29/7/2019, UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 242951 cho anh Phùng Văn T với thời hạn sử dụng đến 12/9/2038.

Sau đó, anh T và chị K đã thực hiện một số công trình tại diện tích đất dự án như xây tường bao, đổ móng nhà, xây nhà bảo vệ, trồng cây... Tuy nhiên, do vợ chồng mâu thuẫn nên không tiếp tục làm thêm gì nữa.

Chị K xác định quá trình đầu tư dự án có sự tham gia góp vốn của anh Trần Văn T1 với số tiền góp vốn là 950 triệu đồng. Việc góp vốn thông qua cô anh T1 là bà Trần Trang T3. Tuy nhiên anh T không thừa nhận nội dung này, không biết anh T1 là ai. Hiện nay, anh T và chị K đều có yêu cầu được sử dụng diện tích đất dự án này.

- Về nợ:

Anh T xác định vợ chồng có khoản nợ chung: Vay của anh Nguyễn Công H2 và chị Phùng Thị H1 vào tháng 6 năm 2021 số tiền 200 triệu đồng. Mục đích vay số tiền này để anh T trả nợ cho ông N1 vì trước đó anh T vay ông N1 200 triệu đồng để trả Ngân hàng năm 2018. Khoản nợ Ngân hàng này chị K có biết và thể hiện tại bản xác nhận ngày 30/7/2020 giữa chị K và anh T. Khi vay tiền của anh H2 và chị H1 thì chỉ có anh T là người trực tiếp vay, giữa hai bên không làm thủ tục giấy tờ gì. Tuy nhiên chị K không thừa nhận khoản nợ này vì chị không trực tiếp tham gia vay.

Anh T và chị K đều thống nhất xác định còn nợ tiền công san lấp của anh Hà Huy H là 150 triệu đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T1 có đơn yêu cầu độc lập xác định:* Sau khi có ý kiến của Huyện ủy Kim T6 về việc chấp thuận chủ trương đầu dự án xây dựng nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao, ngày 31/10/2017, anh và chị K có ký kết văn bản thỏa thuận góp vốn giữa anh và hộ gia đình bà Phạm Thị Tố K do bà K làm đại diện, có bà Trần Trang T3 (cô của anh) là người làm chứng. Nội dung của văn bản góp vốn thể hiện anh góp số tiền 1 tỷ đồng đầu tư dự án trên, trong tổng số 2 tỷ đồng dự kiến đầu tư ban đầu. Ngày 15/8/2019, anh và chị K lập biên bản xác nhận anh đã đưa cho chị K số tiền 600 triệu đồng chi bồi thường giải phóng mặt bằng và nhiều lần đưa tiền mặt cho chị K với tổng số tiền là 350 triệu đồng. Tổng cộng số tiền anh đã góp vốn là 950 triệu đồng. Nay vợ chồng chị K và anh T mâu thuẫn, không có đủ khả năng tiếp tục duy trì dự án nên anh đề nghị Tòa án giao cho anh sử dụng và anh sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh T, chị K.

- *Bà Trần Trang T3 trình bày:* Toàn bộ thủ tục đầu tư dự án trên là do bà thực hiện cùng với chị K. Sau khi Huyện ủy K1 chấp thuận chủ trương đầu tư thì chị K trao đổi sẽ để cho chồng chị K là anh Phùng Văn T đứng tên trong dự án vì thời điểm đó bà và chị K đều là cán bộ công chức, viên chức. Số tiền 950 triệu đồng mà anh T1 góp vốn với vợ chồng chị K, anh T là tiền của bà nhưng vì lý do cá nhân nên bà không trực tiếp đứng tên tham gia góp vốn được. Bà là người đại diện của anh T1 để đưa cho chị K số tiền này. Số tiền này để dùng chi đền bù cho các hộ dân có đất nằm trong khuôn viên dự án ngày 03/2/2018, chi các khoản khác mà chị K đã ký và xác nhận tại biên bản ngày 15/8/2019. Việc chi đền bù cho các hộ dân có bà và chị K là người trực tiếp tham gia.

- *Anh Nguyễn Công H2 và chị Phùng Thị H1 xác định:* Vào tháng 6 năm 2021, anh T có vay anh, chị số tiền 200 triệu đồng. Mục đích vay số tiền này để anh T trả nợ cho ông N1 vì trước đó anh T vay ông N1 200 triệu đồng. Khi vay tiền của anh, chị thì chỉ có anh T là người trực tiếp vay, giữa hai bên không làm

thủ tục giấy tờ gì. Anh, chị yêu cầu anh T và chị K trả cho anh chị số tiền này và anh, chị không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

- Anh Hà Huy H xác định: Anh Tài, chị K nợ anh số tiền công san lấp chưa thanh toán là 150 triệu đồng. Anh H đề nghị ai nhận đất dự án thì phải trả cho anh H số tiền này. Anh H không yêu cầu tính lãi khoản tiền trên.

- Ông Vũ Đức N1 xác định: Năm 2018, anh T vay ông số tiền 200 triệu đồng để trả lãi ngân hàng. Đến ngày 21/6/2021, anh T đã vay của chị H1, anh Hiệu số tiền 230 triệu đồng và trả ông số tiền 200 triệu đồng. Vì vậy ông không yêu cầu gì đối với số tiền này.

- Tại biên bản thẩm định ngày 27/4/2023 và biên bản định giá tài sản ngày 01/6/2023, xác định thửa đất số 464, tờ bản đồ số 07 ở thôn L, xã K có diện tích hiện trạng là 4.692,2m<sup>2</sup>. Tài sản trên đất là 1 nhà bảo vệ xây năm 2019 có diện tích 10,4m<sup>2</sup> giá trị 36.967.000 đồng, 1 móng nhà diện tích 142,5m<sup>2</sup> giá 54.048.620 đồng, 1 đoạn tường xây gạch chỉ dài 103,6m, cao 2m giá 18.777.180 đồng, 1 đoạn tường dài 0,8m cao 2m giá 281.000 đồng, 1 đoạn móng tường giáp đường gom dài 16,59m, cao 40cm giá 3.350.000 đồng, 9 cây ban giá 30.000 đồng/cây= 270.000 đồng, 1 cây xoan giá 30.000 đồng.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, ngày 27/6/2024, chị K có văn bản rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn.

Anh T xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu giải quyết về ly hôn, tài sản chung, nợ chung như đơn khởi kiện anh đã trình bày. Anh xác định vợ chồng đã thỏa thuận giải quyết với nhau xong về tài sản chung là diện tích đất tại thôn B và thôn D, xã N.

Anh Trần Văn T1 giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình.

Chị Phùng Thị H1 và anh Nguyễn Công H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc anh T, chị K phải trả vợ chồng anh chị số tiền vay là 200.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điểm b, đ khoản 2 Điều 227, Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 244, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 504, 506, 507, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Phạm Thị Tố K về việc xin ly hôn với anh Phùng Văn T.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của chị Phạm Thị Tố K về yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng diện tích 137m<sup>2</sup> đối với thửa đất số 285, tờ bản đồ số 07 ở thôn B, xã N, huyện K đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng ngày 01/7/2008 và quyền sử dụng diện tích 309m<sup>2</sup> đối với thửa đất số 258, tờ bản đồ số 31 tại thôn D, xã N, huyện K đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên hai vợ chồng ngày 18/4/2012.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của anh Phùng Văn T về yêu cầu chia số tiền 350 triệu đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1.

Công nhận văn bản thỏa thuận góp vốn ngày 31/10/2017 giữa anh Trần Văn T1 và vợ chồng chị Phạm Thị Tố K, anh Phùng Văn T là hợp pháp.

Xác định anh Trần Văn T1 có 50% vốn góp cùng với 50% vốn góp của vợ chồng chị Phạm Thị Tố K, anh Phùng Văn T trong việc đầu tư Dự án xây dựng nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao tại xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Các thành viên hợp tác trong Dự án xây dựng nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao tại xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương gồm: anh Trần Văn T1, vợ chồng chị Phạm Thị Tố K và anh Phùng Văn T có quyền ngang nhau trong việc định đoạt đối với tài sản là diện tích đất 4629,2 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 464, tờ bản đồ số 7, tại thôn L, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CQ 242951 do UBND huyện K cấp ngày 29/7/2019 mang tên Phùng Văn T (*diện tích này đã bị thu hồi 271 m<sup>2</sup> theo Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện K*) cùng các tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành.

Anh Trần Văn T1 và vợ chồng chị Phạm Thị Tố K, anh Phùng Văn T có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, bổ sung thông tin về chủ đầu tư thực hiện Dự án, chủ sử dụng đất và các nội dung khác liên quan khác đến Dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư năm 2020 và Luật đất đai năm 2014.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hà Huy H: Buộc anh Phùng Văn T và chị Phạm Thị Tố K có nghĩa vụ trả anh Hà Huy H số tiền 150.000.000 đồng. Chia theo phần, mỗi người phải trả số tiền 75.000.000 đồng.

6. Buộc anh Phùng Văn T và chị Phạm Thị Tố K có nghĩa vụ trả ông Nguyễn Công H2 và bà Phùng Thị H1 số tiền 200.000.000 đồng. Chia theo phần, mỗi người phải trả số tiền 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành kháng nghị, nguyên đơn anh Phùng Văn T, người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1 kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, cụ thể:

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án nhân dân huyện Kim Thành công nhận văn bản thỏa thuận góp vốn ngày 31/10/2017 giữa anh T1 và vợ chồng chị K, anh T là chưa đảm bảo căn cứ, có sai lầm trong đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng; bản án tuyên anh T1 là thành viên góp vốn trong dự án cùng với anh T, chị K nhưng chỉ buộc anh T, chị K phải trả anh Hà Huy H 150.000.000 đồng tiền san lấp mặt bằng của dự án là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền - lợi ích hợp pháp của anh T, chị K; anh T có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là dự án nhà hàng A, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao tại thôn L, xã K, huyện K, anh T đã nộp tạm ứng án phí, Tòa án đã thụ lý yêu cầu này của anh T nhưng lại không giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng đối với dự án là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện;

Nguyên đơn anh Phùng Văn T kháng cáo nội dung: Tại cấp sơ thẩm, chị K rút yêu cầu ly hôn với anh nhưng anh vẫn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị K nhưng Tòa án nhân dân huyện Kim Thành không giải quyết là sai, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết cho anh được ly hôn chị K; anh đã đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng là dự án nhà hàng A, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao, đã nộp tạm ứng án phí và Tòa án huyện Kim Thành đã thụ lý nhưng không phân chia tài sản này cho anh và chị K là giải quyết thiếu yêu cầu khởi kiện của anh; Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận hiệu lực của văn bản thỏa thuận góp vốn ngày 31/10/2017 giữa chị K và anh T1 là không có căn cứ; Tòa án buộc vợ chồng anh phải trả toàn bộ khoản tiền san lấp của anh Hà Huy H là không đúng.

Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T1 kháng cáo đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu độc lập của anh, trong đó có yêu cầu buộc ông Phùng Văn T cung cấp cho anh toàn bộ hồ sơ, giấy tờ pháp lý có liên quan đến dự án từ trước đến nay; buộc ông T, bà K phải tự thực hiện việc điều chỉnh thông tin liên quan đến dự án (bổ sung tên anh vào GCNQSD đất); buộc ông T,

bà K ngừng toàn bộ hành vi gây ảnh hưởng đến dự án, những quyết định không được thành viên góp vốn là anh thông qua.

Tại giai đoạn phúc thẩm, anh T rút một phần kháng cáo, trong đó không đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết ly hôn với chị K nữa; các nội dung kháng cáo khác anh T vẫn giữ nguyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị; nguyên đơn anh T giữ nguyên nội dung kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của anh T1 bổ sung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm buộc anh T phải thanh toán trả anh T1 khoản tiền mà UBND huyện K đã đền bù khi thu hồi một phần đất dự án để làm đường giao thông (cụ thể khoản tiền là bao nhiêu anh T1 không xác định được).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T1 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T1.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự: chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành và kháng cáo của anh T, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành về các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T1 và anh Hà Huy H. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung yêu cầu ly hôn của anh T; không chấp nhận kháng cáo của anh T1; các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành và kháng cáo của anh Phùng Văn T, anh Trần Văn T1 trong thời gian luật định, anh T và anh T1 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng nghị, kháng cáo hợp lệ; bị đơn là chị Phạm Thị Tố K và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa; anh T1, bà T3 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền là chị Bùi Trần Quỳnh A tham gia tố tụng nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.



[2] Quá trình xét xử phúc thẩm, anh Phùng Văn T rút một phần kháng cáo đối với nội dung đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết cho anh và chị K ly hôn nhau nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này của anh T.

[3] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của anh Phùng Văn T:

[4] Đối với kháng cáo, kháng nghị về nội dung cấp sơ thẩm không giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phùng Văn T, HĐXX thấy: Ngày 21/02/2022, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành thụ lý yêu cầu của chị Phạm Thị Tô K xin ly hôn anh Phùng Văn T và chia tài sản chung của vợ chồng (tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 285, tờ bản đồ số 07 ở thôn B, xã N, huyện K và quyền sử dụng thửa đất số 258, tờ bản đồ số 31 tại thôn D, xã N, huyện K). Ngày 08/5/2022, bị đơn anh Phùng Văn T có đơn khởi chia tài sản chung của vợ chồng là giá trị đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà hàng A, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao tại xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương và các khoản nợ chung để đầu tư vào dự án (nợ anh Hà Huy H, vợ chồng bà Phùng Thị H1, ông Nguyễn Công H2), Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã thụ lý các yêu cầu này của anh T. Ngày 31/8/2022, anh Trần Văn T1 có đơn đề nghị Tòa án công nhận anh là thành viên góp 50% vốn đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà hàng A, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao tại xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương cùng vợ chồng chị K, anh T, đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung giữa anh và vợ chồng chị K, anh T là dự án này và giao dự án cho anh thực hiện. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã xác định chị K là nguyên đơn, anh T là bị đơn và anh T1 là người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án hôn nhân và gia đình.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 27/6/2024, nguyên đơn chị K có văn bản rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, chia tài sản chung; bị đơn anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu giải quyết ly hôn, chia tài sản chung là dự án xây dựng nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao và giải quyết nợ chung của vợ chồng; người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là anh T1 giữ nguyên yêu cầu độc lập. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của chị K, thay đổi quan hệ pháp luật tranh chấp từ quan hệ pháp luật ly hôn, chia tài sản khi ly hôn theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự thành quan hệ pháp luật chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo khoản 2 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thay đổi tư cách tham gia tố tụng: Anh T trở thành nguyên đơn, chị K trở thành bị đơn, anh T1, bà T3, anh H, vợ chồng chị H1, anh H2 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[6] Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành không giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phùng Văn T về việc chia tài sản chung của vợ chồng là dự án xây dựng nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao là giải quyết thiếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[7] Đối với kháng cáo, kháng nghị về nội dung cấp sơ thẩm công nhận văn bản thỏa thuận góp vốn ngày 31/10/2017 giữa anh T1 và vợ chồng chị K, anh T là chưa đảm bảo căn cứ, có sai lầm trong đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng; bản án tuyên anh T1 là thành viên góp vốn trong dự án cùng với anh T, chị K nhưng chỉ buộc anh T, chị K phải trả anh Hà Huy H 150.000.000 đồng tiền san lấp mặt bằng của dự án là không đúng, HĐXX thấy: Theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự thì “*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*”. Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh T đối với dự án xây dựng nhà hàng A, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao trong vụ án này nhưng lại giải quyết yêu cầu độc lập của anh T1 và anh Hà Huy H (các yêu cầu độc lập này đều phát sinh từ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn) là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy bản án dân sự số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành và kháng cáo của anh Phùng Văn T, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung giải quyết yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T1 và anh Hà Huy H, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Kim Thành để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

[9] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn T1: Anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu độc lập của anh, trong đó có yêu cầu buộc anh Phùng Văn T cung cấp cho anh toàn bộ hồ sơ, giấy tờ pháp lý có liên quan đến dự án từ trước đến nay; buộc anh T, chị K và anh T1 phải tự thực hiện việc điều chỉnh thông tin liên quan đến dự án (bổ sung tên anh vào GCNQSD đất); buộc anh T, chị K ngừng toàn bộ hành vi gây ảnh hưởng đến dự án, những quyết định không được thành viên góp vốn là anh

thông qua và buộc anh T phải thanh toán trả anh T1 khoản tiền bồi thường đất khi nhà nước thu hồi một phần đất dự án. Như đã phân tích ở trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung là dự án xây dựng nhà hàng ăn uống, vui chơi giải trí và tập luyện thể thao của anh T là giải quyết thiếu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Từ đó cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu độc lập của anh T1 liên quan đến dự án trên là không đúng. Các kháng cáo của anh T1 đều liên quan đến nội dung giải quyết các yêu cầu độc lập của anh tại cấp sơ thẩm mà nội dung này bị cấp phúc thẩm hủy để chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, do đó kháng cáo của anh T1 không được chấp nhận. Các yêu cầu của anh T1 sẽ được xem xét tại cấp sơ thẩm khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[10] Về án phí và chi phí tố tụng:

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại, cụ thể:

[12] Chị K, anh T phải thanh toán trả vợ chồng chị Phùng Thị H1, anh Nguyễn Công H2 200.000.000 đồng (mỗi người phải trả 100.000.000 đồng) nên chị K, anh T mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[13] Đối với yêu cầu độc lập của anh T1 và anh H được xem xét lại theo thủ tục sơ thẩm nên phần án phí sơ thẩm đối với những yêu cầu này sẽ được tính lại khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án. Tiền tạm ứng án phí, tiền chi phí tố tụng mà chị K, anh T, anh T1, anh H đã nộp sẽ được xử lý khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[14] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh T được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; mặc dù kháng cáo của anh T1 không được chấp nhận nhưng do HĐXX hủy một phần bản án sơ thẩm nên anh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[15] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của anh Phùng Văn T về nội dung đề nghị giải quyết ly hôn với chị Phạm Thị Tố K.
2. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T1.

3. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, chấp nhận kháng cáo của anh Phùng Văn T, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành về các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là anh Trần Văn T1 và anh Hà Huy H. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị Tố K và anh Phùng Văn T, mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền trả nợ vợ chồng chị H1, anh H2.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh Phùng Văn T 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0006399 ngày 11/10/2024; trả lại anh Trần Văn T1 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0006420 ngày 22/10/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Kim Thành.

5. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đoàn Thị Hương Nhu**